TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2024/DS-PT
Ngày: 29-3-2024
Về việc tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Trần Thị Thanh Thúy

ông Nguyễn Văn Cảnh

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2024 về việc "*tranh chấp thừa kế*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐ-PT ngày 01/02/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1974; địa chỉ: số B ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Bị đơn có yêu cầu phản tố:* ông Nguyễn Minh T, sinh năm: 1952; địa chỉ: Ô, Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Văn Q, Luật sư của Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*: bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1962; địa chỉ: Khu V, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà N: ông Vũ Văn T1, sinh năm: 1984; địa chỉ: số H L, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 21/02/2024).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1971; địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm: 1964; địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1975; địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm: 1975; địa chỉ: số A B, N, phường A, quận N, Thành phố Cần Thơ.

5. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm: 1959; địa chỉ: số B ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

6. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm: 1969; địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

7. Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm: 1962; địa chỉ: Khu V, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

8. Công ty Cổ phần Đ; địa chỉ trụ sở: số F, đường B, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: bà Lê Thị M (Giám đốc).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị M: ông Nguyễn Tấn P, sinh năm: 1991 (văn bản ủy quyền ngày 28/3/2024).

9. Ngân hàng N1.

Đại diện theo ủy quyền: Ngân hàng N1 – Chi nhánh Đ1; địa chỉ trụ sở: số C, đường H, Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 01/12/2022).

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng N1 – Chi nhánh Đ1: ông Huỳnh Minh T5 (Giám đốc).

- *Người kháng cáo:* bị đơn, ông Nguyễn Minh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị N.

(Ông Nguyễn Văn L, ông Vũ Văn T1, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn K có mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/7/202 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Cha mẹ của ông là cụ Nguyễn Văn S và cụ Phùng Thị C. Cụ S và cụ C có mười người con là ông Nguyễn Minh T, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Thanh V, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị R và ông Nguyễn Văn T2.

Cụ Phùng Thị C chết năm 2013. Tại Bản án số 18/2022/DS-ST ngày 28/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, đã chia cho cụ S tài sản chung với cụ C và hưởng thừa kế của cụ C, trong đó có số tiền 9.812.430.000 đồng, hiện gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh Đ1. Đây là một phần của khoản tiền do Công ty Cổ phần Đ chi trả bồi thường giá trị đất thửa 404 và 410, tờ bản đồ số 28, đất tại xã Đ vào năm 2019. Bản án số 18/2022/DS-ST đã có hiệu lực pháp luật.

Cụ S đã chết năm 2022. Trước khi chết, ngày 06/6/2007, cụ S có lập di chúc để lại cho ông thửa 404 và 410. Nay, ông khởi kiện yêu cầu được hưởng thừa kế số tiền 9.812.430.000 đồng và tiền lãi nếu có, theo di chúc của cụ S.

Theo các đơn phản tố ghi ngày 25/4/2023, ngày 19/6/2023, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ông không công nhận di chúc ngày 06/6/2007 vì di chúc này vi phạm về hình thức. Thời điểm lập di chúc là năm 2007 nhưng đến năm 2017 mới được chứng thực là không đúng pháp luật. Năm 2007, cụ C còn sống, di chúc này định đoạt đối với tài sản chung của vợ chồng nên phải có bằng chứng thể hiện sự đồng ý cụ C trong di chúc. Nội dung di chúc có đoạn ghi: *"lúc mẹ các con còn sống..."*, tức là khi lập di chúc này cụ C đã chết. Trong khi đó, cụ C chết năm 2013. Như vậy, rõ ràng là di chúc này được lập sau năm 2013, thời điểm này cụ S đã trên 83 tuổi, tình trạng sức khỏe kém, có thể không còn sáng suốt, minh mẫn và tự nguyện. Ngoài ra, di chúc có đoạn *"ba mẹ có thống nhất chia đất cho các con mỗi đứa là 2.700m^2 (27 cao), các con đã lãnh và làm ăn cho đến nay"*, nội dung này là không đúng sự thật. Trên thực tế chỉ có ông T2 và 04 người con gái gồm bà H, bà R, bà T3, bà N mỗi người được chia 2.700m^2; còn lại ông T4 được chia 9.000m^2, ông V 4.500m^2, ông K 3.300m^2, ông L 4.500m^2, ông thì chưa được chia phần. Với những nội dung không phù hợp như trên, ông cho rằng di chúc này không hợp pháp.

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông L và có yêu cầu phản tố: không công nhận di chúc ngày 06/6/2007 và yêu cầu được hưởng số tiền 3.600.000.000 đồng tương đương với giá trị quyền sử dụng đất diện tích 2.700m^2, yêu cầu chia 1/10 giá trị quyền sử dụng đất còn lại sau khi trừ đi 2.700m^2, tương đương với số tiền 621.243.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà thống nhất nội dung trình bày của ông Nguyễn Minh T về căn cứ xác định rằng di chúc ngày 06/6/2007 không hợp pháp. Bà yêu cầu không công nhận di chúc ngày 06/6/2007, yêu cầu chia cho ông T giá trị 2.700m^2, yêu cầu chia cho bà 1/10 giá trị quyền sử dụng đất còn lại sau khi trừ đi 2.700m^2, tương đương với số tiền 621.243.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày

Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T3 trình bày: ông, bà thống nhất nội dung trình bày của ông Nguyễn Minh T về căn cứ xác định rằng di chúc ngày 06/6/2007 là không hợp pháp và yêu cầu chia cho ông T

giá trị 2.700m^2, yêu cầu chia cho ông, bà mỗi người được hưởng 1/10 giá trị quyền sử dụng đất còn lại sau khi trừ đi 2.700m^2, tương đương với số tiền 621.243.000 đồng/người.

Ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn T4 trình bày như sau: hai ông thống nhất với trình bày của ông L, không đồng ý với yêu cầu của ông T.

Ông Nguyễn Thanh V trình bày: ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Công ty Cổ phần Đ do bà Nguyễn Thị Minh L1 đại diện theo ủy quyền tại cấp sơ thẩm đã trình bày:

Công ty Đ được UBND huyện Đ giao thửa đất 404 và 410, tờ bản đồ số 28, xã Đ để thực hiện dự án Khu dân cư Đ do công ty làm chủ đầu tư. Công ty đã bồi thường giá trị quyền sử dụng đất cho cụ S tổng số tiền là 21.559.500.000 đồng. Số tiền này Công ty Đ đã chuyển khoản vào tài khoản đứng tên cụ Nguyễn Văn S, được mở tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh Đ1.

Ngân hàng N1 – Chi nhánh Đ1 do ông Huỳnh Minh T5 đại diện có văn bản trình bày:

Hiện tại tài khoản mang tên Nguyễn Văn S tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh Đ1 có số dư tiền gửi thanh toán cá nhân là 9.840.382.400 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T3 có yêu cầu được chia thừa kế số tiền 621.243.000 đồng/người, nhưng không nộp tạm ứng án phí theo thông báo của Tòa án cấp sơ thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tổ chức hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã xử (tóm tắt):

"1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L về việc "tranh chấp yêu cầu chia tài sản thừa kế theo di chúc" đối với ông Nguyễn Minh T.

Công nhận "Hồi ký (Thay lời di chúc)" do cụ Nguyễn Văn S lập ngày 06/6/2007 là hợp pháp.

Ông Nguyễn Văn L được sở hữu số tiền 9.812.430.000 đồng (chín tỷ tám trăm mười hai triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng) và tiền lãi phát sinh (nếu có).

Ông Nguyễn Văn L được quyền liên hệ Ngân hàng N1 – Chi nhánh Đ1 để nhận số tiền 9.812.430.000 đồng (chín tỷ tám trăm mười hai triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng) và tiền lãi phát sinh (nếu có).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Minh T về việc "yêu cầu chia tài sản thừa kế theo pháp luật" đối với ông Nguyễn Văn L.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N về việc "yêu cầu chia tài sản thừa kế theo pháp luật" đối với ông Nguyễn Văn L."

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 25/9/2023, bị đơn, ông Nguyễn Minh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của ông T, bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, Luật sư Nguyễn Văn Q trình bày: văn bản "Hồi ký (thay lời di chúc)", tạm gọi là "di chúc" năm 2017 của cụ S là giả, vì tài liệu mẫu dùng để giám định cũng là giả. Nội dung của di chúc năm 2017, cũng chính là nội dung của hợp đồng ủy quyền được Văn phòng C1 công chứng ngày 11/10/2019 (trong đó cụ S đồng ý ủy quyền cho ông L định đoạt thửa 404, 410), đã bị Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tuyên vô hiệu tại Quyết định số 02/2020/QĐST-DS ngày 25/5/2020. Trong vụ việc vô hiệu văn bản công chứng, các đương sự đã thừa nhận cụ S không còn minh mẫn từ 5 năm trước. Di chúc năm 2017 không thể hiện cụ S ký trước mặt ông Nguyễn Văn H1 – Trưởng ấp Đ, UBND xã cũng chỉ xác định chữ ký của ông H1, như vậy di chúc năm 2017 không có người làm chứng. Di chúc cũng có một số nội dung không đúng sự thật như có đoạn "lúc mẹ các con còn sống..., các con đã được chia đất", trong khi cụ C chết năm 2013 và thực tế là ông T chưa được chia đất. Đối với chứng cứ mới do ông T cung cấp tại cấp phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận, vì ông T và các anh em chưa hiểu biết sâu sắc về pháp luật, mặc dù có nhiều văn bản viết tay của cụ S, nhưng do Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu giao nộp chứng cứ, nên ông T đã không thực hiện hết các quyền của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử thu thập thêm hồ sơ giải quyết việc dân sự năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ và bút tích viết tay của cụ S để trưng cầu giám định lại, mới xác định được di chúc năm 2017 là giả hay thật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T, bác yêu cầu khởi kiện của ông L, hoặc hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Ông Vũ Văn T1 trình bày: qua so sánh các văn bản do cụ S viết vào năm 2007, 2008 là hoàn toàn khác biệt, nên có căn cứ để xác định di chúc năm 2017 không phải do cụ S viết.

Ông Nguyễn Văn L trình bày: ông là con út, sống chung và nuôi dưỡng cụ S hơn 20 năm. Trước đó, các anh chị em của ông hòa thuận, nhưng kể từ khi đất của cụ S bị thu hồi và được đền bù, thì mới phát sinh tranh chấp. Luật sư Q nêu không chính xác về việc cụ S ủy quyền cho ông định đoạt thửa 410, 404 vào năm 2019. Sở dĩ có việc ủy quyền, vì lúc đó cụ S lớn tuổi, nên ủy quyền cho ông để liên hệ với cơ quan có thẩm quyền về giá đền bù đất. Chính cụ S là người đã ký vào văn bản ủy quyền, không có việc giả chữ ký. Khi ông T có tranh chấp, lúc đó đã áp giá đền bù xong, ông cũng thực hiện xong nghĩa vụ ủy quyền nên mới đồng ý việc Tòa tuyên hủy hợp đồng ủy quyền.

Ông Nguyễn Văn K trình bày: cụ S đã chia phần cho các con, phần của ông T

thì ông cho người khác chứ không phải không được chia. Do đất bị đền bù số tiền lớn nên mới phát sinh tranh chấp.

Ông Nguyễn Văn T2 trình bày: yêu cầu chia đều cho các con tài sản của cha mẹ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn, ông Nguyễn Minh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị N đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị N:

Tại bản án số 18/2022/DS-ST ngày 28/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa (đã có hiệu lực pháp luật) đã phán quyết số tiền là 9.812.430.000 đồng (tiền bồi thường, hỗ trợ đất bị thu hồi tại một phần thửa 404, 410, tờ bản đồ số 28, tại ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An – thuộc dự án Khu dân cư Đ) là phần tài sản của cụ S trong khối tài sản chung với cụ C và phần hưởng thừa kế từ cụ C. Số tiền này, bản án đã tuyên giao cho ông K đại diện cụ S (khi cụ S còn sống – bị mất năng lực hành vi dân sự) được liên hệ cơ quan có thẩm quyền nhận tiền bồi thường và gửi tiết kiệm ngân hàng thay cho cụ S. Theo Văn bản số 927 ngày 27/4/2023 của Ngân hàng N1 – Chi nhánh Đ1 và tài liệu kèm theo thể hiện: số dư tài khoản của cụ S tính đến ngày 27/4/2023 là 9.840.382.400 đồng.

Theo "Hồi ký (thay lời di chúc)" ngày 06/6/2007, do cụ Nguyễn Văn S lập với nội dung để lại thửa đất 404, 410 cho ông Nguyễn Văn L. Theo yêu cầu của ông L và ông T, Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của cụ S trên tờ "Hồi ký (thay lời di chúc)". Tại Kết luận giám định số 1344/KL-KTHS ngày 09/3/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận "Chữ ký, chữ viết họ tên "Nguyễn Văn S" dưới mục "Người viết di chúc" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn S trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4 là do cùng một người ký, viết ra". Như vậy, có căn cứ xác định "Hồi ký (thay lời di chúc)" là do cụ S tự lập khi còn sống.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng di chúc được lập năm 2007 nhưng đến năm 2017 mới được chứng thực là trái pháp luật. Trưởng ấp ông Nguyễn Văn H1 có ký xác nhận chữ ký của cụ S, nhưng người có thẩm quyền chứng thực phải là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND xã. Tuy nhiên, căn cứ Điều 633 của Bộ luật Dân sự năm 2015, di chúc bằng văn bản người lập di chúc tự viết và ký vào bản di chúc thì không cần người làm chứng. Căn cứ khoản 4 Điều 630 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì "Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực thì được coi là hợp pháp, nếu có đủ điều kiện được quy định tại khoản 1 điều này". Theo khoản 1 Điều 630 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì khi lập di chúc, cụ S còn minh mẫn, cũng không thể hiện có bị đe dọa hay lừa dối, nội dung cũng không trái với quy định, nội dung di chúc thể hiện rất rõ ràng, cụ thể, nên "Hồi ký (thay lời di chúc)" của cụ S lập ngày 06/6/2007 là di chúc hợp pháp. Đối với việc bị đơn và

những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng nội dung di chúc có đoạn "lúc mẹ các con còn sống..." mà cụ C chết năm 2013 nên di chúc này phải được lập sau năm 2013, nhưng đó chỉ là một cách suy luận, trong khi di chúc thể hiện "Hôm nay ngày 06 tháng 6 năm 2007", năm 2007 được viết rõ ràng, không có chỉnh sửa nên không có căn cứ chấp nhận di chúc này là giả tạo, được lập sau năm 2013.

Ông T yêu cầu được chia 2.700m^2 đất, tương đương số tiền 3.600.000.000 đồng với lý do là ông T được cha, mẹ hứa cho nhưng chưa cho và theo di chúc cụ S có nội dung "ba mẹ có thống nhất chia đất cho các con mỗi đứa là 2.700m^2" trong khi ông T chưa được nhận diện tích đất này. Xét thấy, theo di chúc thì cụ S xác định để lại thửa đất 404, 410 cho ông L, không có nội dung để lại cho ông T nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T.

Việc bị đơn yêu cầu giám định lại và cung cấp chứng cứ mới là các giấy viết tay được cho rằng là của cụ S, nhưng bị đơn không có lý do chính đáng về việc không nộp chứng cứ tại cấp sơ thẩm và cũng không có căn cứ để xác định các giấy tay này là do cụ S viết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị N thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông T giữ nguyên yêu cầu phản tố. Bà N giữ nguyên yêu cầu độc lập. Ông T, bà N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Việc xét xử vắng mặt các đương sự: ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị N vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Văn T1 có mặt; bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Thanh V, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị H, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N1, Công ty Đ vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của các đương sự này thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Về xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự: căn cứ Điều 84 và Điều 86 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Chi nhánh Ngân hàng không có tư cách pháp nhân, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ngân hàng N1 – Chi nhánh Đ1 là đương sự trong vụ án là không đúng. Tuy nhiên, Chi nhánh Đ1 đã cung cấp cho Tòa án văn bản tham gia tố tụng theo ủy quyền của Ngân hàng N1, nên Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại tư cách tham gia tố tụng của ngân hàng cho phù hợp.

[4] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, các đương sự yêu cầu Tòa án xem xét chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn S. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án.

[6] Về việc áp dụng pháp luật về nội dung: thời điểm mở thừa kế là thời điểm cụ Nguyễn Văn S chết, tức là ngày 14/4/2022. Do đó, cần căn cứ pháp luật về đất đai và dân sự đang có hiệu lực tại thời điểm mở thừa kế để giải quyết vụ án, cụ thể: áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan.

[7] Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: cụ Nguyễn Văn S và cụ Phùng Thị C (chết năm 2013) có tổng cộng mười người con, gồm: ông Nguyễn Minh T, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Thanh V, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị R và ông Nguyễn Văn T2. Tài sản chung của cụ S và cụ C, phần di sản của cụ C đã được chia theo Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 28/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, theo đó, tài sản chung của cụ S và cụ C là 26.022.600.000 đồng, gồm số tiền 21.559.500.000 đồng do Công ty Cổ phần Đ chi trả đền bù khi UBND huyện Đ thu hồi thửa 404 và 410 tờ bản đồ 28 xã Đ để giao đất cho Công ty thực hiện Dự án khu dân cư Đức H2 và số tiền 4.463.100.000 đồng là giá trị quyền sử dụng đất của một phần thửa 76 tờ bản đồ số 27 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Tổng tài sản của cụ S là số tiền 14.312.430.000 đồng, gồm tài sản chung được chia là số tiền 13.011.300.000 đồng (=26.022.600.000 đồng/2) và 01 kỷ phần hưởng thừa kế của cụ C là 1.301.130.000 đồng. Ông K giám hộ cho cụ S được chi tiêu số tiền 3.500.000.000 đồng để nuôi cụ S đến cuối đời, trả 1.000.000.000 đồng cho ông T (đã trả xong); số tiền còn lại 9.812.430.000 đồng gửi tiết kiệm cho cụ S tại Ngân hàng N1 – Chi nhánh Đ1, là di sản đang có tranh chấp.

[8] Ông Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 06/6/2007 của cụ S là hợp pháp và được hưởng thừa kế theo di chúc, cụ thể yêu cầu cho ông được nhận số tiền là 9.812.430.000 đồng và tiền lãi phát sinh (nếu có). Ông T, bà N yêu cầu chia di sản của cụ S là số tiền 9.812.430.000 đồng theo pháp luật, trong đó chia cho ông T số tiền 3.600.000.000 đồng tương ứng giá trị quyền sử dụng đất diện tích 2.700m^2, số tiền còn lại 6.212.430.000 đồng chia đều cho 10 người con, ông T, bà N mỗi người nhận 01 kỷ phần là 621.243.000 đồng.

[9] Xét chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy viết tay, có tiêu đề "Hồi ký (thay lời di chúc)" lập ngày 06/6/2007, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết họ tên "Nguyễn Văn S" dưới mục "Người viết di chúc"có phải do cụ S ký và viết. Tại Kết luận giám định số 1344/KL-KTHS ngày 09/3/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận do cụ Nguyễn Văn S ký, viết ra (bút lục số 179).

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư Q và ông T1 yêu cầu giám định lại, vì cho rằng tài liệu dùng làm mẫu so sánh khi giám định là giả, nên di chúc cũng là giả; đồng thời cung cấp chứng cứ là các giấy viết tay ghi ngày 20/10/1996, ngày 20/6/2008 và cho rằng đây là các văn bản do cụ S viết để yêu cầu giám định lại. Xét

thấy, ngoài 02 văn bản viết tay này, Luật sư Q và ông T1 hoàn toàn không cung cấp được giấy tờ, tài liệu gì để chứng minh do chính cụ S viết; đối với việc Luật sư Quang nại rằng tại Quyết định số 02/2020/QĐST-DS ngày 25/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, các đương sự thừa nhận cụ S mất năng lực hành vi 05 năm, nhưng Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy trong Quyết định số 02/2020/QĐST-DS đã nhận định đây chỉ là lời trình bày của phía ông T, không có căn cứ để xem xét. Bị đơn cũng không cung cấp được lý do chính đáng về việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ để thực hiện giám định tại cấp sơ thẩm, trong khi bị đơn có Luật sư Bùi Thị Mỹ L2 tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, nên không thể cho rằng bị đơn không am hiểu pháp luật, từ đó thực hiện không đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Mặt khác, hồ sơ vụ án thể hiện, các tài liệu mẫu dùng để giám định tại Kết luận giám định số 1344/KL-KTHS ngày 09/3/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh là các hợp đồng được công chứng hợp pháp và có giá trị chứng minh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người đại diện của ông T, bà N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T không có chứng cứ gì khác để chứng minh kết luận giám định là không chính xác. Như vậy, từ kết quả giám định tại Kết luận giám định số 1344/KL-KTHS, có căn cứ để xác định cụ S có để lại văn bản định đoạt tài sản của mình sau khi chết.

[11] Quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về di chúc như sau:

[11.1] Điều 627 quy định về hình thức của di chúc:

"Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng."

[11.2] Điều 630 quy định về di chúc hợp pháp:

"1. Di chúc hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe doạ, cưỡng ép;

b) Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật.

2. ...

4. Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này."

[12] Ông T, bà N cho rằng di chúc do cụ S lập không hợp pháp, vì hình thức và nội dung của di chúc có mâu thuẫn và không đúng sự thật, cụ thể: di chúc lập năm 2007 nhưng đến năm 2017 mới chứng thực chữ ký, di chúc không có ý kiến của cụ C; di chúc có đoạn ghi "lúc mẹ các con còn sống…" nghĩa là di chúc này phải được lập sau khi cụ C đã chết (sau năm 2013); mà sau năm 2013 thì cụ S đã trên 83 tuổi không còn minh mẫn nhưng di chúc không có người làm chứng... Nội dung di chúc còn có đoạn "ba mẹ có thống nhất chia đất cho các con mỗi đứa là 2.700m^2, các con

đã lãnh và làm ăn cho đến nay" là không đúng sự thật, vì ông T chưa được chia đất. Xét trình bày này của các đương sự, thấy rằng:

[12.1] Hồ sơ vụ án thể hiện, cụ S bắt đầu viết "Hồi ký (thay lời di chúc)", sau đây viết tắt là "di chúc" từ ngày 06/6/2007 và mãi cho đến 10 năm sau - vào ngày 06/6/2017, cụ S mới ký tên ở cuối di chúc. Cụ S đã đến nhà T6 ấp Đ là ông Nguyễn Văn H1 để nhờ xác nhận chữ ký. Ông H1 xác định thời điểm đó, cụ S minh mẫn và vẫn khẳng định ý chí định đoạt tài sản của mình như di chúc thể hiện (bút lục 203). Toàn bộ di chúc hoàn toàn không có sự tẩy xóa, sửa chữa. Từ những tình tiết này cho thấy, nội dung di chúc có đoạn ghi "lúc mẹ các con còn sống…" cũng không có gì mâu thuẫn về mặt thời gian như ông T, bà N đã nại ra và cũng không có căn cứ để chấp nhận ý kiến ông T, bà N trình bày thời điểm cụ S bắt đầu viết di chúc sau năm 2013 – nghĩa là sau thời điểm cụ C chết. Đến ngày 11/5/2020, cụ Nguyễn Văn S mới bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 05/2020/QĐST-DS của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Như vậy, việc ông T, bà N cho rằng cụ S không còn minh mẫn khi viết và ký di chúc, là không có căn cứ để được chấp nhận. Trong khoảng thời gian gần 03 năm kể từ ngày ký tên trên di chúc cho đến khi bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự (từ ngày 06/6/2017 đến ngày 11/5/2020), cụ S không sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc.

[12.2] Nội dung của di chúc thể hiện, cụ S quyết định để lại cho con trai út là ông Nguyễn Văn L được hưởng thửa đất số 404 và thửa 410 tờ bản đồ số 28 sau khi cụ S chết. Căn cứ khoản 4 Điều 643 của Bộ luật Dân sự năm 2015, di chúc của cụ S có phần không hợp pháp đối với nội dung định đoạt tài sản của cụ C trong khối tài sản chung với cụ S. Tuy nhiên, phần này đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật, cụ thể, di sản của cụ C đã được chia theo Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 28/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Phần nội dung còn lại của di chúc của cụ S đã thực hiện đúng quy định tại Điều 631 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 4 Điều 630 của Bộ luật Dân sự năm 2015, di chúc ký ngày 06/6/2017 của cụ S được coi là hợp pháp và phát sinh hiệu lực kể từ ngày 14/4/2022.

[13] Số tiền 9.812.430.000 đồng là phần còn lại của số tiền đền bù giá trị quyền sử dụng đất thửa 404, 410 tờ bản đồ 28 xã Đ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cho ông Nguyễn Văn L được hưởng thừa kế số tiền này theo di chúc của cụ S là có căn cứ.

[14] Ông T, bà N kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[15] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận.

[16] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận, lẽ ra ông T, bà N phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng do hai đương sự là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 và Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị N.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2023/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

4. Về án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị N được miễn án phí phúc thẩm.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục